

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 – 39

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Trường Kỳ	Chủ tịch
Bà Huỳnh Phước Huyền Vy	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên
Ông Đinh Ngọc Đạm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Anh Long	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Minh Phượng	Thành viên
Ông Chu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Phạm Quang Trung	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đặng Tiến Đức	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Triều	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thảo	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê,
Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc



Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Số: 24/BCKT/2018-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 07/03/2018 từ trang 5 đến trang 39 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Pacific Dinco tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Kim Văn Việt
Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Hà Trung
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
2444-2018-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCOĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.655.129.187	112.136.611.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.046.164.529	9.848.515.937
1. Tiền	111	4.1	9.046.164.529	9.848.515.937
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	20.530.730	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.530.730	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.231.785.069	96.454.579.795
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	122.069.199.539	92.684.947.032
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		192.422.300	4.278.454.026
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	1.179.218.400	1.145.655.907
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(2.209.055.170)	(1.654.477.170)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	6.423.844.573	3.775.573.700
1. Hàng tồn kho	141		6.423.844.573	3.775.573.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.932.804.286	2.057.941.715
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	2.697.696.610	2.017.106.437
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		134.112.357	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.8	100.995.319	40.835.278
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.187.282.794	92.620.936.674
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		92.474.383.384	71.851.491.632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	92.474.383.384	71.851.491.632
- Nguyên giá	222		175.564.656.593	140.835.801.314
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.090.273.209)	(68.984.309.682)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	907.406.156
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	907.406.156
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	19.697.780.000	19.697.780.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		19.637.780.000	19.637.780.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60.000.000	60.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.015.119.410	164.258.886
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	2.015.119.410	164.258.886
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		253.842.411.981	204.757.547.821

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCOĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		138.359.048.468	98.109.631.377
I. Nợ ngắn hạn	310		102.110.389.968	72.656.485.377
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	32.044.185.031	21.467.665.625
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		557.453.937	1.736.149.928
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.8	806.877.867	1.699.272.617
4. Phải trả người lao động	314		2.069.382.539	1.732.716.315
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	214.673.376	118.060.371
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.12	5.280.000	71.189.000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	64.590.207.236	44.803.606.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.822.329.982	1.027.825.521
II. Nợ dài hạn	330		36.248.658.500	25.453.146.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	36.248.658.500	25.453.146.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.483.363.513	106.647.916.444
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.14	115.483.363.513	106.647.916.444
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	81.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	4.933.261.776
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.581.140.008	20.665.238.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.312.010.065	(3.994.999.940)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.269.129.943	24.660.238.608
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		253.842.411.981	204.757.547.821



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Người lập

Phạm Văn Phước
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCOĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	5.1	350.070.380.911	330.054.983.673
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	101.813.636	436.364
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		349.968.567.275	330.054.547.309
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	316.880.510.119	291.198.338.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		33.088.057.156	38.856.209.147
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	5.138.381.230	7.006.505.375
7. Chi phí tài chính	22	5.5	6.160.815.339	3.873.173.911
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.160.815.339</i>	<i>3.873.173.911</i>
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	11.861.930.546	7.337.640.141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.203.692.501	34.651.900.470
11. Thu nhập khác	31	5.7	10.298	31.818.563
12. Chi phí khác	32	5.8	622.436.575	298.857.267
13. Lợi nhuận khác	40		(622.426.277)	(267.038.704)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5.9	19.581.266.224	34.384.861.766
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	3.312.136.281	5.674.623.158
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5.9	16.269.129.943	28.710.238.608



Phê duyệt

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Người lập

Phạm Văn Phước

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.581.266.224	34.384.861.766
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		15.235.865.428	13.670.562.638
Các khoản dự phòng	03		554.578.000	(1.243.514.250)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.068.627.443)	(6.887.449.566)
Chi phí lãi vay	06		6.160.815.339	3.873.173.911
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		36.463.897.548	43.797.634.499
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.526.055.672)	(35.478.048.974)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.648.270.873)	(753.797.822)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.312.613.734	8.961.062.308
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.531.450.697)	248.245.703
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		(20.530.730)	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(6.064.202.334)	(3.804.777.499)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.848.564.126)	(5.133.444.346)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.589.178.413)	(1.615.518.780)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.548.258.437	6.221.355.089
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(36.184.741.174)	(34.493.654.648)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		1.163.636.363	31.818.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.138.381.230	6.855.631.384
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(29.882.723.581)	(27.606.205.082)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	253.112.630.734	181.916.750.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(222.530.516.998)	(147.147.626.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.050.000.000)	(24.300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26.532.113.736	10.469.124.000
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(802.351.408)	(10.915.725.993)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.848.515.937	20.764.241.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		9.046.164.529	9.848.515.937

Phê duyệt

Người lập



[Handwritten signature]

[Handwritten signature]

Lê Trường Kỳ

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Phạm Văn Phước

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCO

Địa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay, Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09 tháng 08 năm 2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCNP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo Quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ quốc tịch	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	Việt Nam	19.367.560.000	21,74%	17.606.880.000	21,74%
Các đối tượng khác		69.732.250.000	78,26%	63.393.120.000	78,26%
Cộng		89.099.810.000	100%	81.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 184 (31/12/2016:169).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây cảnh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình cầu, đường;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Bán buôn hóa chất, phụ gia xử lý chống thấm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các công ty con như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	Tầng 2 – 173A Nguyễn Lương Bằng, TP Đà Nẵng	76,27%	76,27%	76,27%
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%	98,04%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm: Giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.4. Nợ phải thu***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Chủ tịch Hội đồng quản trị dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa vật kiến trúc	5 – 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	6 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5 năm

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và tiền thuê đất trả trước,.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời gian bảo hiểm trên hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ 03 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.
Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay. Cơ sở ước tính chi phí lãi vay dựa trên gốc vay, thời gian vay và lãi suất.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

3.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là giảm giá hàng bán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ là chi phí đi vay vốn.

3.16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.17. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán bê tông thương phẩm, hàng hóa, vận chuyển: 10%;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Các dịch vụ khác theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.19. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	3.908.640.931	1.965.237.209
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.137.523.598	7.883.278.728
Cộng	9.046.164.529	9.848.515.937

4.2. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư cổ phiếu:						
Cổ phiếu CTCP	20.530.730	22.650.000	--	-	-	-
Xây dựng Coteccons						
Cộng	20.530.730	22.650.000	-	-	-	-

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty CP Bê tông Dinco Chu Lai	11.247.780.000		-	11.247.780.000		-
Công ty CP Khoáng sản Sơn Phước	8.390.000.000		-	8.390.000.000		-
Cộng	19.637.780.000		-	19.637.780.000		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:						
Công ty CP Pacific Dinco Hà Tĩnh	60.000.000		-	60.000.000		-
Cộng	60.000.000		-	60.000.000		-

Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ khách hàng:	104.790.378.415	82.127.100.752
Công ty TNHH Sichuan Huashi	13.002.765.750	41.465.406.190
Các đối tượng khác	91.787.612.665	40.661.694.562
Phải thu khách hàng là các bên có liên quan - xem thêm mục 8	17.278.821.124	10.557.846.280
Cộng	122.069.199.539	92.684.947.032

4.4. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.036.176.721	-	1.088.653.612	-
Bảo hiểm xã hội	2.232.671	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	100.700.000	-	20.700.000	-
Phải thu khác	40.109.008	-	36.302.295	-
Cộng	1.179.218.400	-	1.145.655.907	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.283.689.170	74.634.000	1.658.297.170	3.820.000
Cộng	2.283.689.170	74.634.000	1.658.297.170	3.820.000

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là cao vì Công ty rất chú trọng vào việc thu hồi công nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Đối tượng						
CTCP Đầu tư XD TVTK Constrexim	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bạch Đằng	45.171.000	-	Trên 3 năm	45.171.000	-	Trên 3 năm
CTCP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Minh Phương	108.300.000	-	Trên 3 năm	108.300.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP DTPT XD và TM Phương Đông	116.102.000	-	Trên 3 năm	116.102.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thanh Thu	122.080.000	-	Trên 3 năm	122.080.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng	193.747.500	-	Trên 3 năm	193.747.500	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đức Giang	384.252.000	-	Trên 3 năm	-	-	-
Công ty TNHH DV & TM Thanh Thảo	7.640.000	2.292.000	Từ 2 - 3 năm	7.640.000	3.820.000	Từ 1 - 2 năm
Xí nghiệp cầu 18 - Cienco 1	241.140.000	72.342.000	Từ 2 - 3 năm	-	-	-
Cộng	2.283.689.170	74.634.000		1.658.297.170	3.820.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.315.391.665	-	3.677.680.303	-
Công cụ, dụng cụ	108.452.908	-	97.893.397	-
Cộng	6.423.844.573	-	3.775.573.700	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.933.299.725	1.348.341.664
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	604.834.049	525.959.437
Phí sử dụng đường bộ, kiểm định xe	159.562.836	142.805.336
Cộng	2.697.696.610	2.017.106.437
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa	1.952.490.350	44.794.754
Phí sử dụng đường bộ	62.629.060	119.464.132
Cộng	2.015.119.410	164.258.886

4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải trả Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	139.304.836	35.157.796.625	35.513.763.530	-	495.271.741
Thuế TNDN	-	667.573.031	3.312.136.281	3.848.564.126	-	1.204.000.876
Thuế TNCN	100.995.319	-	377.750.158	437.910.199	40.835.278	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Cộng	100.995.319	806.877.867	38.851.683.064	39.804.237.855	40.835.278	1.699.272.617

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2017	7.354.340.586	30.540.415.375	102.434.127.850	506.917.503	140.835.801.314
Mua trong năm	302.500.000	13.462.061.618	22.191.896.910	130.609.091	36.087.067.619
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.005.079.711	-	-	-	1.005.079.711
Thanh lý, nhượng bán	-	(624.852.042)	(1.738.440.009)	-	(2.363.292.051)
Tại ngày 31/12/2017	8.661.920.297	43.377.624.951	122.887.584.751	637.526.594	175.564.656.593
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2017	2.972.465.827	21.554.528.740	43.994.642.870	462.672.245	68.984.309.682
Khấu hao trong năm	783.555.913	2.744.913.540	11.669.753.454	37.642.521	15.235.865.428
Thanh lý, nhượng bán	-	(624.852.042)	(505.049.859)	-	(1.129.901.901)
Tại ngày 31/12/2017	3.756.021.740	23.674.590.238	55.159.346.465	500.314.766	83.090.273.209
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2017	4.381.874.759	8.985.886.635	58.439.484.980	44.245.258	71.851.491.632
Tại ngày 31/12/2017	4.905.898.557	19.703.034.713	67.728.238.286	137.211.828	92.474.383.384

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 83.407.579.698 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.439.086.206 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	27.996.121.131	27.996.121.131	19.467.454.275	19.467.454.275
Công ty TNHH MTV An Trung Phúc	937.163.000	937.163.000	892.030.400	892.030.400
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	12.654.576.010	12.654.576.010	8.698.386.426	8.698.386.426
Công ty TNHH Vận tải và Xây dựng Trâm Anh Tuấn	6.726.948.900	6.726.948.900	3.496.832.001	3.496.832.001
Công ty TNHH MTV vật liệu XD An Tín Phát	1.210.829.500	1.210.829.500	2.195.445.000	2.195.445.000
Các đối tượng khác	6.466.603.721	6.466.603.721	4.184.760.448	4.184.760.448
Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	4.048.063.900	4.048.063.900	2.000.211.350	2.000.211.350
Cộng	32.044.185.031	32.044.185.031	21.467.665.625	21.467.665.625

4.11. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trích trước lãi vay	214.673.376	118.060.371
Cộng	214.673.376	118.060.371

4.12. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả khác	5.280.000	71.189.000
Cộng	5.280.000	71.189.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN ĐN	33.897.404.384	33.897.404.384	165.201.073.279	158.303.668.895	27.000.000.000	27.000.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	20.033.806.852	20.033.806.852	66.304.048.955	63.058.852.103	16.788.610.000	16.788.610.000
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	1.014.996.000	1.014.996.000	1.014.996.000	1.014.996.000	1.014.996.000	1.014.996.000
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	9.644.000.000	9.644.000.000	9.797.000.000	153.000.000	-	-
Cộng	64.590.207.236	64.590.207.236	242.317.118.234	222.530.516.998	44.803.606.000	44.803.606.000
Dài hạn:						
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN ĐN	-	-	-	375.000.000	375.000.000	375.000.000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN ĐN	26.336.978.500	26.336.978.500	14.535.068.500	11.584.560.000	23.386.470.000	23.386.470.000
NH TMCP Kỹ thương VN - CN ĐN	676.680.000	676.680.000	-	1.014.996.000	1.691.676.000	1.691.676.000
NH TMCP Công thương Việt Nam - CN ĐN	9.235.000.000	9.235.000.000	11.732.000.000	2.497.000.000	-	-
Cộng	36.248.658.500	36.248.658.500	26.267.068.500	15.471.556.000	25.453.146.000	25.453.146.000
Tổng Cộng	100.838.865.736	100.838.865.736	268.584.186.734	238.002.072.998	70.256.752.000	70.256.752.000

Vay dài hạn các ngân hàng theo từng Hợp đồng cụ thể:

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN ĐN	01/2015/ 3270430/ HĐTĐ	12/02/2015	4.000.000.000	12/02/2015	mua 03 xe trộn bê tông hiệu Hyundai	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	10,2% và sẽ được điều chỉnh 6 tháng/lần theo lãi suất tin dụng ở từng thời điểm	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	174/2015/VCB-KHDN	10/06/2015	7.000.000.000	21/08/2015	mua 05 xe trộn bê tông HINO mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,3%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	24/2016/VCB-KHDN	21/03/2016	4.800.000.000	24/03/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,35% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN ĐN công bố cộng (+) 4,5%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	68/2016/VCB-KHDN	24/05/2016	3.200.000.000	31/05/2016	mua 02 xe trộn bê tông Hyundai HD270 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	79/2016/VCB-KHDN	31/05/2016	1.000.000.000	31/05/2016	mua 01 xe xúc lật bánh lốp KOMATSU đã qua sử dụng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	93/2016/VCB-KHDN	22/06/2016	4.600.000.000	22/06/2016	mua 03 xe trộn bê tông Hyundai mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	106/2016/VCB-KHDN	28/07/2016	5.300.000.000	02/08/2016	mua xe ô tô bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	109/2016/VCB-KHDN	24/08/2016	456.750.000	24/08/2016	mua 01 xe tải Hyundai HD99	36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 24 tháng, kể từ tháng thứ 25 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	145/2016/VCB-KHDN	03/11/2016	3.500.000.000	28/11/2016	mua bơm bê tông Putzmeister	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	132/2016/VCB-KHDN	10/10/2016	3.500.000.000	18/10/2016	mua xe Lexus Lx 570	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,4% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	30/2017/VCB-KHDN	13/04/2017	2.096.843.000	13/04/2017	mua máy xúc lật bánh lốp hiệu Doosan (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	8,9% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	47/2017/VCB-KHDN	25/05/2017	4.920.000.000	25/05/2017	mua 03 xe chuyên trộn bê tông Huyndai	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	97/2017/VCB-KHDN	28/09/2017	4.400.000.000	29/09/2017	bù đắp vốn tự có đã sử dụng để thanh toán tiền mua xe	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	xe bơm bê tông Isuzu, HT bơm Putzmeister	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngân hàng	Hợp đồng		Hạn mức (VND)	Ngày giải ngân	Mục đích vay	Thời hạn vay	Tài sản đảm bảo	Lãi suất	Lãi suất quá hạn
	Số	Ngày							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	22/2017/VCB-KHDN	14/03/2017	2.268.000.000	16/03/2017	mua xe tải Hyundai HD 320-380Ps gắn cầu Kanglim 10 tấn KS 2605 mới 100%	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	20/2017/VCB-KHDN	03/03/2017	1.000.000.000	20/03/2017	mua 01 ô tô Toyota Fortuner (mới 100%)	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,5% cố định trong 36 tháng, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất huy động VND tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN – CN ĐN công bố cộng (+) Margin (Đối với xếp hạng tín dụng nội bộ loại A+ trở lên là 3%; đối với loại A là 3,6%; đối với loại B trở xuống là 4,5%)	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	DNG1656/HĐTD	13/08/2015	4.060.000.000	14/08/2015	MUA bơm hiệu HINO đã qua sử dụng	48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	lãi suất của Hợp đồng tại thời điểm nhận nợ là 9,53% và sẽ được điều chỉnh 1 tháng/lần theo lãi suất tín dụng ở từng thời điểm cộng biên độ 3,13%/năm	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	01/2017-HĐCVDA DT/NHCT 480-PACIFIC DINCO	17/08/2017	3.070.000.000	17/08/2017	mua 01 Trạm trộn bê tông, 03 xi lô chứa xi măng 100 tấn và 01 máy xúc lật bánh lốp	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% và được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất được áp dụng theo lãi suất quy định hiện hành của Bên Cho Vay trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	02/2017/HĐCVDA DT	17/10/2017	8.662.000.000	31/10/2017	mua 1 xe bơm bê tông, 2 xe xúc lật và trạm trộn bê tông không móng	60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu	TS hình thành từ vốn vay	9,3% sẽ được cố định trong 36 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu, kể từ tháng thứ 37 tính từ ngày rút vốn lần đầu lãi suất bằng lãi suất cho vay trung hạn theo quy định hiện hành của Ngân hàng TMCP Công thương trong từng thời kỳ	150% lãi suất nợ trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Vốn chủ sở hữu

4.14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2016	81.000.000.000	49.416.000	2.158.128.623	13.150.239.735	96.357.784.358
Lãi trong năm trước	-	-	-	28.710.238.608	28.710.238.608
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(2.220.106.522)	(2.220.106.522)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.775.133.153	(2.775.133.153)	-
Chia cổ tức năm trước	-	-	-	(12.150.000.000)	(12.150.000.000)
Tạm chia cổ tức năm nay	-	-	-	(4.050.000.000)	(4.050.000.000)
Tại ngày 01/01/2017	81.000.000.000	49.416.000	4.933.261.776	20.665.238.668	106.647.916.444
Lãi trong năm nay	-	-	-	16.269.129.943	16.269.129.943
Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng BĐH	-	-	-	(3.383.682.874)	(3.383.682.874)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.819.735.729	(2.819.735.729)	-
Chia cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	8.099.810.000	-	-	(8.099.810.000)	-
Chia cổ tức năm trước bằng tiền	-	-	-	(4.050.000.000)	(4.050.000.000)
Tại ngày 31/12/2017	89.099.810.000	49.416.000	7.752.997.505	18.581.140.008	115.483.363.513

Trong năm, Công ty đã tăng vốn thêm 8.099.810.000 đồng từ việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức đợt 2 năm 2016 (với tỷ lệ 10% tổng số cổ phần đang lưu hành).

Số lượng cổ phần mỗi cổ đông nhận được khi phát hành cổ phiếu trả cổ tức sẽ được làm tròn đến hàng đơn vị theo nguyên tắc làm tròn xuống. Số cổ phiếu lẻ (phần thập phân) (nếu có) sẽ hủy bỏ không phát hành. Kết quả, Công ty đã phát hành thêm 809.981 cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty Cổ phần Dinco	19.367.560.000	17.606.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.732.250.000	63.393.120.000
Cộng	89.099.810.000	81.000.000.000

4.14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn góp đầu năm	81.000.000.000	81.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	8.099.810.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	89.099.810.000	81.000.000.000

4.14.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.100.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.909.981	8.100.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn CSH)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

4.14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2017	4.933.261.776
Trích trong năm	2.819.735.729
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2017	7.752.997.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.15. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty TNHH Mỹ thuật U'D TVTK & XD Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	546.696.850	546.696.850

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu:		
Doanh thu bán thành phẩm	324.984.856.600	305.914.454.516
Doanh thu bán hàng hóa	22.249.545.219	21.796.306.430
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.835.979.092	2.344.222.727
Cộng	350.070.380.911	330.054.983.673
Doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	56.557.808.391	54.103.703.699

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giảm giá hàng bán	101.813.636	436.364
Cộng	101.813.636	436.364

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	291.754.908.891	267.057.809.005
Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.289.622.136	21.796.306.430
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.835.979.092	2.344.222.727
Cộng	316.880.510.119	291.198.338.162

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.907.230	56.759.724
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.121.474.000	6.798.871.660
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	150.873.991
Cộng	<u>5.138.381.230</u>	<u>7.006.505.375</u>

5.5. Chi phí tài chính

	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Lãi tiền vay	6.160.815.339	3.873.173.911
Cộng	<u>6.160.815.339</u>	<u>3.873.173.911</u>

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.794.929.772	4.119.455.888
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.405.005.585	825.963.533
Chi phí khấu hao TSCĐ	911.364.576	290.731.340
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(1.347.257.100)
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	554.578.000	103.742.850
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.830.115.280	2.325.437.121
Chi phí bằng tiền khác	1.365.937.333	1.019.566.509
Cộng	<u>11.861.930.546</u>	<u>7.337.640.141</u>

5.7. Thu nhập khác

	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	31.818.182
Thu nhập khác	10.298	381
Cộng	<u>10.298</u>	<u>31.818.563</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCOĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8. Chi phí khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	69.753.787	-
Chi phí nộp phạt hành chính	183.085.481	29.604.621
Chi phí phạt thuế	43.214.067	2.747.515
Chi phí khác	326.383.240	266.505.131
Cộng	622.436.575	298.857.267

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231.862.499.337	211.654.878.609
Chi phí nhân công	23.446.523.495	20.064.303.237
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.235.865.428	13.670.562.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.951.543.334	14.167.079.759
Chi phí khác bằng tiền	17.565.829.843	13.441.614.479
Cộng	303.062.261.437	272.998.438.722

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	19.581.266.224	34.384.861.766
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.880.010.784	766.867.683
- Chi phí không được trừ	906.432.784	354.867.683
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	419.000.000	412.000.000
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi thiếu hồ sơ	554.578.000	-
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	5.121.474.000	6.798.871.660
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.121.474.000	6.798.871.660
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	16.339.803.008	28.352.857.789
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.312.136.281	5.674.623.158

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	253.112.630.734	181.916.750.000
Cộng	<u>253.112.630.734</u>	<u>181.916.750.000</u>

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	<u>Năm 2017 VND</u>	<u>Năm 2016 VND</u>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	222.530.516.998	147.147.626.000
Cộng	<u>222.530.516.998</u>	<u>147.147.626.000</u>

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm
- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	324.984.856.600	305.914.454.516	22.249.545.219	21.796.306.430	2.835.979.092	2.344.222.727	350.070.380.911	330.054.983.673
Cộng	324.984.856.600	305.914.454.516	22.249.545.219	21.796.306.430	2.835.979.092	2.344.222.727	350.070.380.911	330.054.983.673
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Kết quả của bộ phận	32.465.630.879	38.589.170.443	-	-	-	-	32.465.630.879	38.589.170.443
Chi phí không phân bổ							11.861.930.546	7.337.640.141
Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							20.603.700.333	31.251.530.302
Doanh thu hoạt động tài chính							5.138.381.230	7.006.505.375
Chi phí tài chính							6.160.815.339	3.873.173.911
Lợi nhuận trước thuế							19.581.266.224	34.384.861.766
Thuế thu nhập doanh nghiệp							3.312.136.281	5.674.623.158
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp							16.269.129.943	28.710.238.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản của bộ phận	218.950.794.626	170.935.989.220	-	-	-	-	218.950.794.626	170.935.989.220
Tài sản không phân bổ							34.891.617.355	33.821.558.601
Tổng tài sản							253.842.411.981	204.757.547.821

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả của bộ phận	133.440.504.704	93.460.567.553	-	-	-	-	133.440.504.704	93.460.567.553
Nợ phải trả không phân bổ							4.918.543.764	4.649.063.824
Tổng nợ phải trả							138.359.048.468	98.109.631.377

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí mua sắm tài sản	37.092.147.330	33.586.248.492	-	-	-	-	37.092.147.330	33.586.248.492
Chi phí khấu hao	15.235.865.428	13.670.562.638	-	-	-	-	15.235.865.428	13.670.562.638

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước
4. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Công ty đầu tư
 Công ty con
 Công ty con
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	16.603.502.202	9.576.369.202
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	675.318.922	981.477.078
Cộng - Xem thêm mục 4.3	17.278.821.124	10.557.846.280

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả:		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	4.048.063.900	2.000.211.350
Cộng - Xem thêm mục 4.10	4.048.063.900	2.000.211.350

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	30.824.493.629	29.822.933.633
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	25.733.314.762	24.280.770.066
Cộng - Xem thêm mục 5.1	56.557.808.391	54.103.703.699

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	360.000.000	4.390.909.091
Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai	4.738.913.089	5.012.815.583
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước	5.138.162.546	4.222.761.636
Cộng	10.237.075.635	13.626.486.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Thù lao và thu nhập	1.826.397.691	1.462.356.156

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2017</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2016</u> <u>VND</u>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	168.000.000	156.000.000

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.046.164.529	9.848.515.937
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.000.953.377	91.087.472.157
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	60.000.000	60.000.000
Chứng khoán kinh doanh	20.530.730	-
Cộng	129.127.648.636	100.995.988.094
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	100.838.865.736	70.256.752.000
Phải trả người bán và phải trả khác	32.049.465.031	21.538.854.625
Chi phí phải trả	214.673.376	118.060.371
Cộng	133.103.004.143	91.913.666.996

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	120.000.953.377	91.087.472.157
Cộng	120.000.953.377	91.087.472.157

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 4.5 cung cấp những phân tích về dự phòng phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN PACIFIC DINCOĐịa chỉ: 233 Điện Biên Phủ, Phường Hòa Khê,
Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	<u>Vay và nợ VND</u>	<u>Nợ phải trả VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Dưới 01 năm	64.590.207.236	32.264.138.407	96.854.345.643
Từ 1 - 3 năm	32.535.490.000	-	32.535.490.000
Từ 3 - 5 năm	3.713.168.500	-	3.713.168.500
Tại ngày 31/12/2017	<u>100.838.865.736</u>	<u>32.264.138.407</u>	<u>133.103.004.143</u>

	<u>Vay và nợ VND</u>	<u>Nợ phải trả VND</u>	<u>Cộng VND</u>
Dưới 01 năm	44.803.606.000	21.656.914.996	66.460.520.996
Từ 1 - 3 năm	15.602.406.000	-	15.602.406.000
Từ 3 - 5 năm	9.134.990.000	-	9.134.990.000
Trên 05 năm	715.750.000	-	715.750.000
Tại ngày 01/01/2017	<u>70.256.752.000</u>	<u>21.656.914.996</u>	<u>91.913.666.996</u>

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

**Phê duyệt****Lê Trường Kỳ****Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Người lập**Phạm Văn Phước**
Kế toán trưởng